

PHỤ LỤC 3
TỔNG HỢP VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đối ứng
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND phường Đức Phổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	DỰ ÁN	Tổng kinh phí được sử dụng			Trong đó:						Ghi chú
					Kinh phí phân bổ thực hiện năm 2025			Số vốn được phép kéo dài			
		Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NST	Tổng vốn	NSTW	NST	
	TỔNG CỘNG	4.341,748	3.934,684	407,064	4.274,954	3.873,963	400,991	66,794	60,721	6,073	
I	Kinh phí được cấp thẩm quyền giao từ đầu năm	4.341,748	3.934,684	407,064	4.274,954	3.873,963	400,991	66,794	60,721	6,073	
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới										
b	Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững	4.341,748	3.934,684	407,064	4.274,954	3.873,963	400,991	66,794	60,721	6,073	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo										
2	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mã CTMT 0472)	1.455,915	1.317,394	138,521	1.389,121	1.256,673	132,448	66,794	60,721	6,073	
3	Dự án 3: Hỗ trợ ph.triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	767,297	696,949	70,348	767,297	696,949	70,348				
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	637,409	579,824	57,585	637,409	579,824	57,585				
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	129,888	117,125	12,763	129,888	117,125	12,763				
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.434,609	1.302,098	132,511	1.434,609	1.302,098	132,511				
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	917,089	832,387	84,702	917,089	832,387	84,702				
4.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	517,520	469,711	47,809	517,520	469,711	47,809				
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	239,960	217,496	22,464	239,960	217,496	22,464				
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	137,296	124,608	12,688	137,296	124,608	12,688				
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	102,664	92,888	9,776	102,664	92,888	9,776				
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	443,967	400,747	43,220	443,967	400,747	43,220				
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	282,345	255,296	27,049	282,345	255,296	27,049				
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	161,622	145,451	16,171	161,622	145,451	16,171				

[illegible]

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh đối ứng
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /9/2025 của UBND phường Đức Phổ)

TT	DỰ ÁN	Dự toán giao															Thực hiện giải ngân															Số vốn còn lại chưa thực hiện dự kế đến 01/7/2025				Ghi chú							
		Tổng cộng giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng cộng giai đoạn 2021-2025			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			Tổng cộng	NSTW	NST	Trong dự: Kinh phí đã nộp trả về NS cấp trên		
		Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NST W	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NST W	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NSTW	NST	Tổng cộng	NST W	NST	Tổng cộng	NSTW	NST									
	TỔNG CỘNG	5.671,178	5.143,530	527,648	-	-	-	399,000	363,000	36,000	-	-	-	997,224	906,567	90,657	4,274,954	3,873,963	400,991	1,329,430	1,208,846	120,584	-	-	-	36,000	-	36,000	363,000	363,000	-	930,430	845,846	84,584	-	-	8	-	8	4,341,748	3,934,684	407,064	-
I	Kinh phí được cấp thâm quyền giao từ đầu năm	5.671,178	5.143,530	527,648	-	-	-	399,000	363,000	36,000	-	-	-	997,224	906,567	90,657	4,274,954	3,873,963	400,991	1,329,430	1,208,846	120,584	-	-	-	36,000	-	36,000	363,000	363,000	-	930,430	845,846	84,584	-	-	8	-	8	4,341,748	3,934,684	407,064	-
a	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới																																										
b	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	5.671,178	5.143,530	527,648	-	-	-	399,000	363,000	36,000	-	-	-	997,224	906,567	90,657	4,274,954	3,873,963	400,991	1,329,430	1,208,846	120,584	-	-	-	36,000	-	36,000	363,000	363,000	-	930,430	845,846	84,584	-	-	8	-	8	4,341,748	3,934,684	407,064	-
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngoại, ven biển và hải đảo																																										
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Mô CMTT 0472)	2,386,345	2,163,240	223,105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	997,224	906,567	90,657	1,389,121	1,256,673	132,448	930,430	845,846	84,584	-	-	-	-	-	-	-	-	-	930,430	845,846	84,584	-	-	-	-	1,455,915	1,317,394	138,521	-	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	1,166,297	1,059,949	106,348	-	-	-	399,000	363,000	36,000	-	-	-	-	-	-	767,297	696,949	70,348	399,000	363,000	36,000	-	-	-	36,000	-	36,000	363,000	363,000	-	-	-	-	-	-	-	767,297	696,949	70,348	-		
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (0473)	1,036,409	942,824	93,585	-	-	-	399,000	363,000	36,000	-	-	-	-	-	-	637,409	579,824	57,585	399,000	363,000	36,000	-	-	-	36,000	-	36,000	363,000	363,000	-	-	-	-	-	-	-	637,409	579,824	57,585	-		
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	129,888	117,125	12,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129,888	117,125	12,763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	129,888	117,125	12,763	-			
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1,434,609	1,302,098	132,511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,434,609	1,302,098	132,511	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,434,609	1,302,098	132,511	-			
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	917,089	832,387	84,702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	917,089	832,387	84,702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	917,089	832,387	84,702	-			
4.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	517,520	469,711	47,809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	517,520	469,711	47,809	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	517,520	469,711	47,809	-			
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	239,960	217,496	22,464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239,960	217,496	22,464	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	239,960	217,496	22,464	-			
5.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	137,296	124,608	12,688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137,296	124,608	12,688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137,296	124,608	12,688	-			
5.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	102,664	92,888	9,776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102,664	92,888	9,776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	102,664	92,888	9,776	-			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	443,967	400,747	43,220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	443,967	400,747	43,220	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	443,967	400,747	43,220	-			
6.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	282,345	255,296	27,049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282,345	255,296	27,049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	282,345	255,296	27,049	-			
6.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	161,622	145,451	16,171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161,622	145,451	16,171	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	161,622	145,451	16,171	-			
c	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số																																										
II	Kinh phí được cấp UBND cấp huyện chuyển giao khi thực hiện QDDP 02 cấp																																										